

Số: **116** /TTr-UBND

Quảng Ngãi, ngày **05** tháng 11 năm 2020

TỜ TRÌNH

Về việc trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết bổ sung kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2020

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

I. Căn cứ pháp lý

Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

II. Nội dung

Để bổ sung kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua Nghị quyết bổ sung kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2020, như sau:

1. Ngày 14/4/2020, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 529/QĐ-UBND phê duyệt đối tượng và kinh phí thực hiện bảo hiểm y tế cho các đối tượng năm 2020 trên địa bàn tỉnh, với khái toán nhu cầu kinh phí chi trả là 608.154,899 triệu đồng, trong đó, kinh phí đã bố trí trong dự toán đầu năm tại Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 là 381.187 triệu đồng, kinh phí (tạm xác định) còn thiếu là 226.906,899 triệu đồng.

Trên cơ sở đối tượng, kinh phí thực hiện BHYT do ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ đóng đã thực hiện 6 tháng đầu năm và dự kiến năm 2020 do Bảo hiểm xã hội tỉnh cung cấp, với tổng kinh phí ngân sách nhà nước đóng và hỗ trợ đóng BHYT năm 2020 là 489.289,748 triệu đồng và số tiền còn thừa/thiếu năm 2019 tại BHXH các huyện, thị xã, thành phố là 576,346 triệu đồng.

Như vậy, kinh phí còn thiếu đề nghị tiếp tục bổ sung cho các huyện, thị xã, thành phố là 107.527,940 triệu đồng, trong đó:

- Phần ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định là 87.240,998 triệu đồng;

- Phần ngân sách tỉnh hỗ trợ theo Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh là 20.286,942 triệu đồng.

2. Đề kịp thời chi trả kinh phí mua thẻ BHYT năm 2020 cho các đối tượng (Cựu chiến binh, trẻ em dưới 6 tuổi, người thuộc diện bảo trợ xã hội, người nghèo, người cận nghèo, người dân sống ở vùng đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số đang sống ở vùng đặc biệt khó khăn, người dân huyện đảo Lý Sơn, người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình, người hiến tạng) trên địa bàn tỉnh theo đúng thời gian quy định, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, thống nhất bổ sung kinh phí mua thẻ BHYT năm 2020 cho các đối tượng là 107.527,940 triệu đồng (*Chi tiết theo Phụ lục đính kèm*).

3. Nguồn kinh phí thực hiện:

a) Cải cách tiền lương của tỉnh năm 2020 chi trả thay cho ngân sách Trung ương theo quy định tại Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ là 69.792,798 triệu đồng ($80\% \times 87.240,998$ triệu đồng);

b) Nguồn kinh phí thực hiện chính sách BHYT chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020 tại Quyết định số 775/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của UBND tỉnh là 37.735,142 triệu đồng, trong đó:

- Phần ngân sách địa phương đảm bảo 20% theo quy định tại Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ là 17.448,200 triệu đồng ($20\% \times 87.240,998$ triệu đồng);

- Phần ngân sách tỉnh hỗ trợ theo Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh là 20.286,942 triệu đồng.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua (*kèm theo dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc bổ sung kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2020*)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh (20 bản);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban: Văn hóa-Xã hội, Kinh tế-Ngân sách, HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Lao động-Thương binh và Xã hội;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP(VX), CBTH;
- Lưu: VT, KGVX_{lmc686}.



Đặng Văn Minh



Kính báo Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi số 416 /TTT-UBND ngày 05/11/2020 của UBND tỉnh

Phụ lục

DVT: triệu đồng

STT	Đơn vị	Nhu cầu kinh phí cấp thẻ năm 2020	Kinh phí đã cấp (tại QĐ số 529/QĐ-UBND ngày 14/4/2020)	Kinh phí năm 2019 thừa/thiếu chuyển sang năm 2020	Kinh phí bổ sung trong năm 2020	Trong đó		Ghi chú
						NSNN hỗ trợ theo quy định	NSDP hỗ trợ theo NQ số 27/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	
1	Thị xã Đức Phổ	49,837.700	41,213.000	104.937	8,519.763	1,277.958	7,241.805	
2	Huyện Ba Tơ	41,745.031	34,672.000	12.211	7,060.819	6,902.715	158.104	
3	Huyện Sơn Hà	56,938.735	40,908.000	168.023	15,862.712	15,862.712	-	
4	Huyện Sơn Tây	15,259.626	11,200.000	332.951	3,726.675	3,726.675	-	
5	Huyện Trà Bồng	38,915.398	27,912.000	(248.279)	11,251.678	10,837.277	414.400	
6	Huyện Minh Long	12,007.118	10,309.000	61.718	1,636.400	1,636.400	-	
7	Huyện Tư Nghĩa	27,979.080	23,443.000	659.349	3,876.731	1,031.451	2,845.280	
8	Huyện Nghĩa Hành	24,451.482	17,745.000	494.613	6,211.869	3,308.552	2,903.317	
9	Huyện Bình Sơn	74,563.822	60,961.000	(1,171.921)	14,774.743	14,091.849	682.894	
10	Huyện Sơn Tịnh	15,872.453	14,915.000	(24.560)	982.013	509.974	472.039	
11	Huyện Mộ Đức	71,431.805	52,446.000	182.591	18,803.214	15,612.180	3,191.034	
12	Huyện Lý Sơn	17,667.132	12,813.000	53.932	4,800.200	4,800.200	-	
13	TP Quảng Ngãi	42,513.487	32,544.000	(51.636)	10,021.123	7,643.054	2,378.069	
14	TT Công tác xã hội	106.878	106.000	2.416	-	-	-	
Tổng cộng		489,289.748	381,187.000	576,346	107,527.940	87,240.998	20,286.942	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày tháng 11 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về việc bổ sung kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI KHOÁ XII - KỲ HỌP THỨ 21

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất bổ sung kinh phí mua thẻ BHYT năm 2020 cho các đối tượng (Cựu chiến binh, trẻ em dưới 6 tuổi, người thuộc diện bảo trợ xã hội, người nghèo, người cận nghèo, người dân sống ở vùng đặc biệt khó khăn, người DTTS đang sống ở vùng đặc biệt khó khăn, người dân huyện đảo Lý Sơn, người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình, người hiến tạng) cho các huyện, thị xã, thành phố là 107.527,940 triệu đồng, trong đó:

- Phần ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định là 87.240,998 triệu đồng;

- Phần ngân sách tỉnh hỗ trợ theo Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh là 20.286,942 triệu đồng.

Chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

Nguồn kinh phí thực hiện:

- Cải cách tiền lương của tỉnh năm 2020 chi trả thay cho ngân sách Trung ương theo quy định tại Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ là 69.792,798 triệu đồng (80% x 87.240,998 triệu đồng);

- Nguồn kinh phí thực hiện chính sách BHYT chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020 tại Quyết định số 775/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của UBND tỉnh là 37.735,142 triệu đồng, trong đó:

+ Phần ngân sách địa phương đảm bảo 20% theo quy định tại Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ là 17.448,200 triệu đồng (20% x 87.240,998 triệu đồng);

+ Phần ngân sách tỉnh hỗ trợ theo Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh là 20.286,942 triệu đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII Kỳ họp thứ 21 thông qua ngày tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBTV Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của UBTVQH;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh: C-PVP, các Phòng, CV;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Bùi Thị Quỳnh Vân

Phụ lục

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày //11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

BVT: triệu đồng

STT	Đơn vị	Nhu cầu kinh phí cấp thẻ năm 2020	Kinh phí đã cấp (tại QĐ số 529/QĐ-UBND ngày 14/4/2020)	Kinh phí năm 2019 thừa/thiếu chuyên sang năm 2020 tại BHXH	Kinh phí bổ sung trong năm 2020	Trong đó		Ghi chú
						NSNN hỗ trợ theo quy định	NSDP hỗ trợ theo NQ số 27/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	
1	Thị xã Đức Phổ	49,837.700	41,213.000	104.937	8,519.763	1,277.958	7,241.805	
2	Huyện Ba Tơ	41,745.031	34,672.000	12.211	7,060.819	6,902.715	158.104	
3	Huyện Sơn Hà	56,938.735	40,908.000	168.023	15,862.712	15,862.712	-	
4	Huyện Sơn Tây	15,259.626	11,200.000	332.951	3,726.675	3,726.675	-	
5	Huyện Trà Bồng	38,915.398	27,912.000	(248.279)	11,251.678	10,837.277	414.400	
6	Huyện Minh Long	12,007.118	10,309.000	61.718	1,636.400	1,636.400	-	
7	Huyện Tư Nghĩa	27,979.080	23,443.000	659.349	3,876.731	1,031.451	2,845.280	
8	Huyện Nghĩa Hành	24,451.482	17,745.000	494.613	6,211.869	3,308.552	2,903.317	
9	Huyện Bình Sơn	74,563.822	60,961.000	(1,171.921)	14,774.743	14,091.849	682.894	
10	Huyện Sơn Tịnh	15,872.453	14,915.000	(24.560)	982.013	509.974	472.039	
11	Huyện Mộ Đức	71,431.805	52,446.000	182.591	18,803.214	15,612.180	3,191.034	
12	Huyện Lý Sơn	17,667.132	12,813.000	53.932	4,800.200	4,800.200	-	
13	TP Quảng Ngãi	42,513.487	32,544.000	(51.636)	10,021.123	7,643.054	2,378.069	
14	TT Công tác xã hội	106.878	106.000	2.416	-	-	-	
	Tổng cộng	489,289,748	381,187,000	576,346	107,527,940	87,240,998	20,286,942	